TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS-ST
Ngày: 21 - 12 - 2022
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hoàng Điệt.

Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 12 năm 2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022, về việc: "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Dư Văn T, sinh năm 1973; (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1973. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1:* Ông Kim Điền P, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số XX, Đường H, ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 25-6-2021; văn bản ủy quyền ngày 13-01-2022).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1959; (Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1959; (Có mặt)

3. Ông Lê Văn V, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Quốc T2. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

2. Ông Võ Hoàng Ch. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 7 năm 2021 của nguyên đơn ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, ông Kim Điền P trình bày:

Vào ngày 26-3-2015 (âm lịch) vợ chồng ông T, bà T1 nhận cầm cố phần đất ruộng của vợ chồng ông Đ, bà N với diện tích 10 công tầm cấy tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, phần đất này do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá cố mỗi công đất là 10 chỉ vàng 24K (10 công đất là 100 chỉ vàng 24K). Thời hạn cố đất là 03 năm, kể từ ngày 26-3-2015 đến hết ngày 26-3-2018, hết thời hạn cố đất mà ông Đ, bà N không chuộc lại đất thì ông T, bà T1 tiếp tục canh tác. Hai bên có lập giấy cố đất, nội dung do ông Đ viết, có chữ ký của các bên, được sự chứng kiến của ông Trần Quốc T2 và có xác nhận của ông Võ Hoàng Ch là Trưởng ban nhân dân ấp Mỹ An, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú.

Sau khi lập giấy cố đất, vợ chồng ông T, bà T1 đã giao đủ số vàng cố 10 công đất là 100 chỉ vàng 24K cho vợ chồng ông Đ, bà N. Tuy nhiên, do không có nhu cầu canh tác đất nên ông T, bà T1 cho ông Đ, bà N và ông V thuê lại toàn bộ phần đất cố, giá thuê mỗi công đất là 3.000.000 đồng/năm (10 công đất là 30.000.000 đồng/năm).

Quá trình canh tác, sử dụng phần đất thuê, vợ chồng ông Đ, bà N và ông V đã trả cho ông T, bà T1 tiền thuê đất đến năm 2018 với số tiền 90.000.000 đồng thì không tiếp tục trả tiền thuê đất. Vợ chồng ông T, bà T1 nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà N và ông V trả tiền thuê đất thì ông Đ, bà N và ông V cam kết đến ngày 03-9-2019 (âm lịch) sẽ trả đủ tiền thuê đất nhưng không thực hiện.

Do đó, ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà Tư và ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K, tương đương số tiền 550.000.000 đồng và số tiền thuê đất còn nợ từ năm 2019 đến năm 2021 là 03 năm với số tiền 90.000.000 đồng.

- Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ N thống nhất trình bày:

Bà N và ông Đ có quan hệ là vợ chồng, còn ông Lê Văn V là con ruột của bà N, ông Đ. Vợ chồng ông Đ, bà N thừa nhận nội dung trình bày theo đơn khởi kiện của ông T, bà T1 là đúng sự thật. Vợ chồng ông Đ, bà N đã nhận đủ số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K. Ông Đ, bà N chưa trả cho ông T, bà T1 số vàng cố đất đã nhận. Thực tế hai bên chỉ lập giấy cố đất, giao nhận số vàng cố đất, ông Đ, bà N không có giao phần đất cố cho ông T, bà T1 quản lý, canh tác

mà thuê lại canh tác và còn nợ tiền thuê đất từ năm 2019 đến năm 2021 là 90.000.000 đồng.

Ông Đ, bà N đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K và số tiền thuê đất là 90.000.000 đồng nhưng được trả dần theo khả năng vì gia đình khó khăn, không có thu nhập ổn định.

- *Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê Văn V trình bày:*

Ông V thừa nhận có ký tên vào giấy cố đất với tư cách là người làm chứng, không phải ông cố đất cho vợ chồng ông T, bà T1 nên vợ chồng ông T, bà T1 yêu cầu ông trả tiền cố đất thì ông không đồng ý.

Ông V thừa nhận có thuê đất của vợ chồng ông T, bà T1 như vợ chồng ông T, bà T1 trình bày trong đơn khởi kiện. Ông V đồng ý cùng ông Đ, bà N trả cho ông T, bà T1 số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng nhưng xin trả dần vì hiện tại không có khả năng do điều kiện kinh tế khó khăn.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn ông T, bà T1 rút lại yêu cầu ông Lê Văn V phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ, bà N trả số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K; yêu cầu ông Đ, bà N trả cho ông T, bà T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ, tương đương số tiền 528.000.000 đồng; yêu cầu ông Đ, bà N và ông V phải liên đới trả cho ông T, bà T1 số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng.

Bị đơn bà N đồng ý với việc nguyên đơn rút lại yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ, bà N trả số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K; đồng ý trả cho ông T, bà T1 số vàng số đất là 100 chỉ vàng 24K theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ, tương đương số tiền 528.000.000 đồng nhưng xin được trả dần hàng năm, mỗi năm trả 02 cây vàng 24K; yêu cầu ông T, bà T1 không đòi ông Đ, bà N và ông V phải trả số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng do không có khả năng trả.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đ, ông V vắng mặt các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1, cụ thể: Buộc ông Đ, bà N phải trả cho ông T, bà T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ, tương đương số tiền 528.000.000 đồng. Buộc ông Đ, bà N và ông V phải liên đới trả cho ông T, bà T1 số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử

đối với phần yêu cầu khởi kiện mà ông T, bà T1 đã rút về việc yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng vợ chồng ông Đ, bà N trả số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ, bà N trả lại số vàng cố đất đã nhận, yêu cầu ông Đ, bà N và ông V liên đới trả tiền thuê đất còn nợ, không yêu cầu xem xét tính hợp pháp, xử lý hậu quả giao dịch cầm cố, cho thuê quyền sử dụng đất. Bị đơn ông Đ, bà N và ông V đều cư trú tại Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là "Tranh chấp đòi lại tài sản", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đ, ông V và người làm chứng ông Toàn, ông Chiến vắng mặt không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tiếp tục xét xử. Bị đơn bà N yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, những người tham gia tố tụng này đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, ông Đ, ông V đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt những người tham gia tố tụng này không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T, bà T1 rút lại yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ, bà N trả số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút lại yêu cầu khởi kiện này do ông T, bà T1 hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[4] Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất vào ngày 26-3-2015 (âm lịch) ông Đ, bà N cầm cố cho ông T, bà T1 phần đất ruộng diện tích 10 công tầm cấy tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, phần đất này do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá cố mỗi công đất là 10 chỉ vàng 24K, 10 công đất là 100 chỉ vàng 24K. Thời hạn cố đất là 03 năm, từ ngày 26-3-2015 đến hết ngày 26-3-2018, hết thời hạn cố đất ông Đ, bà N không chuộc đất thì ông T, bà T1 tiếp tục canh tác. Hai bên có lập giấy cố đất, nội dung do ông Đ viết, các bên ký tên xác nhận, có sự chứng kiến của ông Trần Quốc T2, có xác nhận của ông Võ Hoàng Ch là Trưởng ban nhân dân ấp Mỹ An, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú. Sau khi lập giấy cố đất, ông T, bà T1 đã giao vàng và ông Đ, bà N

đã nhận đủ số vàng cố 10 công đất là 100 chỉ vàng 24K nhưng ông T, bà T1 không có nhận đất để canh tác mà thỏa thuận cho ông Đ, bà N và ông V thuê lại toàn bộ phần đất cố, giá thuê mỗi công đất là 3.000.000 đồng/năm (10 công đất là 30.000.000 đồng/năm). Ông Đ, bà N và ông V đã trả tiền thuê đất được 03 năm từ năm 2016 đến năm 2018 số tiền 90.000.000 đồng, còn nợ tiền thuê đất từ năm 2019 đến năm 2021 số tiền 90.000.000 đồng. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử xác định các tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật, không phải chứng minh.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 yêu cầu ông Đ, bà N trả số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K, theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ với số tiền 528.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T, bà T1 cung cấp bản chính giấy cố đất ngày 26-3-2015 (âm lịch), nội dung ông Đ, bà N có cố cho ông T, bà T1 phần đất ruộng 10 công tầm cấy, giá cố mỗi công đất là 10 chỉ vàng 24K trong thời hạn 03 năm, từ năm 2015 đến năm 2018. Ông Đ, bà N thừa nhận có cố cho vợ chồng ông T, bà T1 phần đất ruộng diện tích 10 công tầm cấy, giá cố mỗi công đất là 10 chỉ vàng 24K, 10 công đất là 100 chỉ vàng 24K và đã nhận đủ số vàng cố đất do vợ chồng ông T, bà T1 giao. Đến nay, thời hạn cố đất đã hết, thực tế ông Đ, bà N không có giao phần đất cố cho ông T, bà T1 quản lý, canh tác nay ông T, bà T1 chỉ yêu cầu trả lại số vàng cố đất thì ông Đ, bà N đồng ý trả cho ông T, bà T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K, đồng ý trả theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ với số tiền 528.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện này của ông T, bà T1 là có căn nên được chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 yêu cầu ông Đ, bà N và ông V phải liên đới trả số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự thống nhất sau khi cố đất cho vợ chồng ông T, bà T1 thì ông T, bà T1 cho ông Đ, bà N và ông V thuê lại toàn bộ diện tích phần đất cố là 10 công tầm cấy, giá thuê mỗi năm là 3.000.000 đồng/công (10 công đất là 30.000.000 đồng/năm). Trong thời gian thuê đất, ông Đ, bà N, ông V đã trả tiền thuê đất cho ông T, bà T1 từ năm 2016 đến năm 2018 số tiền 90.000.000 đồng thì không tiếp tục trả tiền thuê đất. Ông T, bà T1 đến nhà yêu cầu trả tiền thuê đất thì vào các ngày 18-6-2019 và ngày 13-7-2019 ông Đ, bà N và ông V lập giấy cam kết đến ngày 03-9-2019 sẽ trả tiền thuê đất nhưng cũng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê đất như đã cam kết. Ngoài ra, ông V thừa nhận có thuê đất của ông T, bà T1 và đồng ý trả cho ông T, bà T1 số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng; ông Đ, bà N thừa nhận còn nợ ông T, bà T1 tiền thuê đất là 90.000.000 đồng, đề nghị ông T, bà T1 không đòi lại số tiền này nhưng không được ông T, bà T1 đồng ý. Do đó, ông T, bà T1 yêu cầu ông Đ, bà N và ông V liên đới trả số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Bà N yêu cầu được trả dần mỗi năm 02 cây vàng 24K nhưng ông T, bà T1 không đồng ý, yêu cầu này của bà N sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được chấp nhận toàn bộ nên ông T, bà T1 không phải chịu án phí sơ thẩm; ông Đ, bà N và ông V phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Đ, bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí sơ thẩm nên xem xét cho ông Đ, bà N được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm phải chịu.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 166, Điều 280, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 về việc đòi ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N phải trả số vàng cố đất.

Buộc ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N phải trả cho ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K, theo giá vàng 24K tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20-12-2022) là 5.280.000 đồng/chỉ, tương đương số tiền 528.000.000 đồng (bằng chữ: Năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 yêu cầu ông Lê Văn V phải liên đới cùng ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N trả cho ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 số vàng cố đất là 100 chỉ vàng 24K.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 về việc đòi ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Lê Văn V phải trả tiền thuê đất còn nợ.

Buộc ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Lê Văn V phải liên đới trả cho ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 số tiền thuê đất còn nợ là 90.000.000 đồng (bằng chữ: Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Lê Văn V còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Dư Văn T, bà Trần Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.800.000 đồng (bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003607 ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ N được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm phải chịu.

- Ông Văn Văn Vũ phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 1.500.000 đồng (bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đới với đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thành Đạt